

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 46/2025/HC-PT

Ngày 18/8/2025

Về “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong giải quyết khiếu nại*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Phạm Tồn, ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 207/2025/TLPT-HC ngày 02/6/2025 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong giải quyết khiếu nại*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2025/HC-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 300A/2025/QĐ-PT ngày 04/8/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Người khởi kiện: bà Nguyễn Thị Phương L; địa chỉ thường trú: D P, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là D P, phường B, tỉnh Khánh Hòa).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Nguyễn Đình P; địa chỉ: Tổ A, T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là Tổ A, T, phường B, tỉnh Khánh Hòa), có mặt.

Người bị kiện: Chủ tịch UBND tỉnh K.

Đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trọng B - Phó Chi cục Trưởng C1 thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh K; địa chỉ: số D P, phường N, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện ngày 13/5/2024, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/6/2024, ngày 01/7/2024 và quá trình tố tụng, người khởi kiện bà Nguyễn Thị Phương L trình bày: Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Đình D sử dụng năm 1975. Đến năm 2002 ông D cho con là Nguyễn Thị Phương L diện tích 195,50m², sử dụng liên tục, ổn định từ trước tới nay, không tranh chấp các thửa đất liền kề, phù hợp quy hoạch sử dụng đất. Ngày 13/01/2014, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 111/QĐ-UBND cho Công ty cổ phần D1 thuê toàn bộ diện tích 129.045,9m² để xây dựng khu C. Ngày 28/10/2016, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 3267/QĐ-UBND

cho Công ty cổ phần K1 thuê bổ sung để xây dựng khu C của dự án Champarama Resort & spa (sau đây viết tắt là Dự án) diện tích 35.839,6m² vị trí, ranh giới khu đất: Gồm toàn bộ khu I, VII, VIII, IX, X, XI theo tờ bản đồ cắm mốc ranh giới số 175-2016, tỷ lệ 1/2000 Sở T xác nhận ngày 13/10/2016.

Ngày 28/10/2016, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 3268/QĐ-UBND cho Công ty cổ phần K1 thuê 20.324,6m² để xây dựng khu C, vị trí ranh giới toàn bộ khu II theo tờ bản đồ số 175-2016 tỷ lệ 1/2000 Sở T xác nhận ngày 13/10/2016, có Điều 2: thay thế Quyết định số 111/QĐ-UBND. Ngày 10/8/2021, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 2308/QĐ-UBND cho Công ty cổ phần V thuê bổ sung để thực hiện Dự án diện tích 7.123,9m². Ngày 16/11/2016, Phòng T2, Văn phòng Đ1, UBND phường V, Công ty cổ phần V bàn giao đất ngoài thực địa diện tích 120.324,6m².

Căn cứ tài liệu nêu trên thì tổng diện tích đất UBND tỉnh K cho chủ đầu tư thuê đất thực hiện Dự án là 35.839,6m² + 120.324,6m² + 7.123,9m² = (163.288,1m²) 16,3ha theo tờ bản đồ số 175 - 2016 tỷ lệ 1/2000 Sở Tài nguyên xác nhận ngày 13/10/2016, toàn bộ diện tích nêu trên nằm tại vị trí khu C, tiếp giáp mặt biển; khoảng cách hướng T Dự án (đường Phạm Văn Đ nối dài đến đất của bà Nguyễn Thị Bích T trên 200m).

Ngày 23/8/2022, UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1881/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị Phương L sử dụng thực hiện Dự án (sau đây viết tắt là Quyết định số 1881/QĐ-UBND) là không đúng Luật Đất đai năm 2013, cụ thể: Điều 17. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua các hình thức: Quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

Điều 59. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục sử dụng đất: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: a) Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức. Theo quy định tại Điều 61, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013, Dự án không thuộc nhóm đất an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất.

Bà L khiếu nại, UBND thành phố N đưa ra các căn cứ:

1. Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000389 ngày 16/4/2013;
2. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Điều 99 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định các trường hợp thu hồi đất trước ngày 01/7/2014;
3. Nghị quyết số 13-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh K thu hồi đất phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2015;
4. Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 24/02/2016 của UBND tỉnh K phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nghỉ dưỡng C - Spa diện tích 44,41 ha;
5. Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh K về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án, trong đó diện tích quy hoạch 43,81ha (bao gồm khu B 28,2ha, khu C 15,6 ha).

Ngày 10/8/2023, UBND thành phố N ban hành quyết định số 15435/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (Lần đầu) nội dung: Điều 1: Bác toàn bộ nội dung khiếu nại của bà L là thiếu căn cứ vì không có quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền cho chủ đầu tư thuê trên 16.3ha đất đầu tư Dự án; không có tài liệu nào của cơ quan có thẩm quyền quy định: Giấy phép đầu tư, Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết phân khu, thay thế khoản 2 Điều 17; Điều 59, 61 và Điều 62 Luật Đất đai năm 2013; Điều 55 Luật Đầu tư năm 2005.

Ngày 08/9/2023, bà L khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh K. Ngày 02/10/2023, UBND tỉnh ban hành Thông báo thụ lý số 441/TB-UBND về giải quyết khiếu nại. Điều 53 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định: “1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại với người khiếu nại. 4. Kết quả đối thoại là một trong các căn cứ để giải quyết khiếu nại”. Chủ tịch UBND tỉnh K không trực tiếp đối thoại theo quy định làm cho bà L mất cơ hội trình bày, làm rõ diện tích 16.3ha đất UBND tỉnh K cho chủ đầu tư thuê thực hiện Dự án nằm tại vị trí nào, có nằm trong diện tích đất của bà L hay không;

Ngày 28/3/2024, Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 826/QĐ-U về việc giải quyết khiếu nại của bà L (Lần hai) nội dung: Điều 1: Bác đơn khiếu nại của Nguyễn Thị Phương L. - Công nhận Quyết định số 15435/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của bà L là đúng quy định.

Như vậy, Quyết định số 1881/QĐ-UBND thu hồi đất của bà L sử dụng thực hiện Dự án sai vị trí diện tích đất UBND tỉnh cho chủ đầu tư thuê nêu tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND cho Công ty cổ phần K1 thuê bổ sung. Quyết định số 3268/QĐ-UBND cho Công ty cổ phần K1 thuê 120.324,6m² để xây dựng khu C, vị trí ranh giới toàn bộ khu II. Quyết định số 2308/QĐ-UBND cho Công ty cổ phần V thuê bổ sung để thực hiện Dự án, UBND tỉnh bác đơn khiếu nại của bà L, công nhận quyết định số 15435/QĐ-UBND nghĩa là UBND tỉnh K chấp nhận sai phạm của Chủ tịch UBND thành phố N, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà L.

Đồng thời, tại Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định về thẩm quyền tổ chức đối thoại lần 02: “Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại”. Tại Điều 37 quy định “Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý” và Điều 39 quy định: “Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại tiến hành đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại”. Điều 53 quy định tổ chức đối thoại như sau: “Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, trước khi giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại với người khiếu nại. Thành phần tham gia đối thoại bao gồm người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại chủ trì, người khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh”. Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại thuộc quyền Chủ tịch UBND tỉnh

trang 116 có quy định: Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức đối thoại lần hai. Chủ tịch UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 826/QĐ-UBND là vi phạm luật khiếu nại, không trực tiếp tổ chức đối thoại với người khiếu nại trước khi quyết định giải quyết khiếu nại dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của bà L. Tại hồ sơ giải quyết khiếu nại, không có văn bản nào của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định Chủ tịch UBND tỉnh K được ủy quyền cho Giám đốc Sở thay Chủ tịch UBND tỉnh. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 826/QĐ-UBND.

* Tại Văn bản số 364/UBND ngày 10/01/2025, Văn bản số 2077/UBND ngày 21/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh K và quá trình tố tụng, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày: 1. về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại: Chủ tịch UBND tỉnh K đã có Văn bản số 241/UBND-KT ngày 08/01/2024 với nội dung: “Giao Giám đốc Sở T khẩn trương tổ chức đối thoại đối với bà Nguyễn Thị Phương L theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 báo cáo kết quả đối thoại và tham mưu quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo đúng quy định pháp luật...”. Ngày 18/01/2024, Giám đốc Sở T chủ trì tổ chức đối thoại với bà L; ông Nguyễn Đình P là người được bà L ủy quyền tham dự buổi đối thoại, tại buổi đối thoại, ông P có ý kiến đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp tổ chức đối thoại với hộ dân. Ngày 20/02/2024, Chủ tịch UBND tỉnh có Văn bản số 1706/UBND-KT tiếp tục giao (phân công) cho Giám đốc Sở T tổ chức đối thoại với bà L theo quy định của Luật khiếu nại; báo cáo kết quả đối thoại và tham mưu quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo đúng quy định pháp luật, Ngày 26/02/2024, Giám đốc Sở T đã chủ trì tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai với bà L; ông P là người được bà L ủy quyền tham dự buổi đối thoại, tại buổi đối thoại ông P vẫn có ý kiến không đồng ý buổi đối thoại. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại: “7. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại thấy trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội). Đối với các trường hợp khác, người giải quyết khiếu nại có thể phân công cấp phó của mình hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại với người khiếu nại. Trong quá trình đối thoại, người được phân công phải kịp thời báo cáo với người giải quyết khiếu nại về những nội dung phức tạp, vượt quá thẩm quyền; kết thúc đối thoại phải báo cáo với người giải quyết khiếu nại về kết quả đối thoại và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo”. Do đó, đối với vụ việc của bà L, Chủ tịch UBND tỉnh đã phân công cho Giám đốc Sở T (là thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp) trực tiếp tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà L là đúng quy định pháp luật. Vì vậy, việc bà L yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa tuyên hủy Quyết định số 826/QĐ-UBND vì lý do “Chủ tịch UBND tỉnh K không thực hiện trực tiếp đối thoại trong việc giải quyết khiếu nại lần 02 đối với khiếu nại của bà L” là không có cơ sở để giải quyết.

Về nội dung giải quyết khiếu nại: a) Nguồn gốc đất, việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Theo nội dung đơn của bà L, Giấy xác nhận số 745/XN-UBND ngày 24/5/2022 của UBND phường V và hồ sơ thu thập được thể hiện: Thửa đất bà L đang khiếu nại tại B, Đường Đ, phường V, thành phố N là thửa đất số 103 tờ bản đồ số 01 thuộc Mảnh trích đo địa chính số 88 - 2018 do Công ty TNHH D2 thiết lập ngày 01/8/2018 và Sở T xác nhận ngày 21/9/2018, trên cơ sở bản đồ cắm mốc ranh giới số 175 - 2016 được Sở T xác nhận ngày 13/10/2016, diện tích 202,5m², có nguồn gốc như sau: Năm 2001, bà L có kê khai Hồ sơ kỹ thuật đền bù giải tỏa dự án Khu nghỉ mát cao cấp Rusalka thửa đất số 136 với diện tích 195,5m². Ngày 17/12/2002, ông Nguyễn Đình D làm Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất khai phá với nội dung trích một phần diện tích cho con là bà L với diện tích 195,5m² và được UBND phường V xác nhận ngày 25/12/2002. Diện tích thực tế sử dụng của bà L là 202,5m², chênh lệch tăng 7,0m² so với giấy tờ là do sai số đo đạc. Toàn bộ khuôn viên ranh giới thửa đất đã được xác định, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề. Bà L tiếp tục sử dụng đất từ năm 2001 đến thời điểm giải tỏa ổn định, không lấn, chiếm và không có tranh chấp. Loại đất: Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Bà L không trực tiếp sản xuất nông nghiệp và không ăn ở, sinh hoạt tại vị trí thửa đất bị giải tỏa. UBND thành phố N đã thông báo thu hồi đất Dự án tại Thông báo số 826/TB-UBND; các thông báo điều chỉnh thời gian thu hồi đất: Thông báo số 317/TB-UBND ngày 18/4/2018 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án tại Thông báo số 826/TB-UBND; Thông báo số 1046/TB-UBND ngày 10/7/2019 về việc điều chỉnh một số nội dung tại Thông báo số 826/TB-UBND và Thông báo số 317/TB-UBND ngày 18/4/2018; Thông báo số 610/TB-UBND ngày 26/3/2020 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án tại Thông báo số 1046/TB-UBND ngày 10/7/2019; Thông báo số 615/TB-UBND ngày 30/6/2022 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án tại Thông báo số 610/TB-UBND ngày 26/3/2020. Giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4837/QĐ- UBND ngày 24/12/2021 và Văn bản số 846/UBND-XDND ngày 25/01/2022 cho phép tiếp tục được áp dụng giá đất cụ thể tính bồi thường và tái định cư đã được UBND tỉnh phê duyệt đối với dự án C & spa đến ngày 30/6/2022 và Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/7/2022. Thửa đất bà L nằm trong ranh giới Dự án, bị giải tỏa toàn bộ 202,5m², UBND thành phố N đã ban hành Quyết định số 1881/QĐ-UBND về việc thu hồi toàn bộ diện tích đất trên để thực hiện Dự án; phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 23/8/2022.

+ Về đất: UBND thành phố N quyết định bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà tại Quyết định số 1891/QĐ-UBND với số tiền 76.545.000 đồng, cụ thể như sau: Trường hợp trên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 không bồi thường về đất. Được hỗ trợ về đất trồng cây lâu năm bằng 90% đơn giá đất cụ thể do UBND tỉnh phê duyệt: 202,5m² x 420.000 đ/m² x 90% = 76.545.000 đồng (Thửa đất tiếp giáp vị trí 05

đường Phạm Văn Đồng đoạn từ hết khu quy hoạch biệt thự **Đường Đ đến Mũi K**, đơn giá 420.000đ/m²).

+ Về cây trồng bồi thường tại Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 với số tiền 39.840.000 đồng.

+ Công trình, vật kiến trúc trên đất: Không có.

+ Về chính sách tái định cư: Hộ bà **L** không đủ điều kiện bố trí tái định cư.

b) Việc giải quyết khiếu nại của **UBND thành phố N**: Bà **L** không đồng ý với các quyết định của **UBND thành phố N** về việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ nêu trên nên đã có đơn gửi đến Chủ tịch **UBND thành phố N** để khiếu nại. Chủ tịch **UBND thành phố N** ban hành Quyết định số 15435/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại với nội dung: Bác đơn khiếu nại của bà **L**.

Qua toàn bộ hồ sơ vụ việc nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh nhận thấy: Dự án được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000389 ngày 16/4/2013, chứng nhận **Công ty cổ phần D1** thực hiện dự án, với diện tích đất khoảng 46ha; Mục tiêu: Đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng cao cấp (đạt chuẩn 05 sao) với vốn đầu tư: Khoảng 1.200 tỷ đồng; nguồn vốn: 100% vốn trong nước, từ nguồn vốn tự có của Doanh nghiệp và vốn huy động khác; thời hạn hoạt động: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 và hướng dẫn của Bộ trưởng **Bộ T3** tại Mục X Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/07/2007, Dự án thuộc nhóm đối tượng Nhà nước thu hồi đất, cụ thể: “*Các dự án phát triển kinh tế trong khu đô thị hiện có gồm dự án xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản, dự án xây dựng nhà ở xã hội, dự án xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư, dự án xây dựng nhà ở công vụ, dự án xây dựng trung tâm thương mại, trung tâm H; dự án xây dựng khách sạn cao cấp đạt tiêu chuẩn từ hạng 03 sao trở lên*”. Dự án đã được UBND tỉnh cấp chủ trương đầu tư trước khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực. Thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và Điều 99 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về xử lý các trường hợp đang thực hiện thủ tục thu hồi đất trước ngày 01/7/2014, **UBND tỉnh K** đã thống nhất cho phép tiếp tục thực hiện Dự án và áp dụng hình thức thu hồi đất để thực hiện dự án và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10/12/2014. Sau khi HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết nêu trên, **UBND thành phố N** đã cập nhật phần diện tích thu hồi vào Kế hoạch sử dụng đất của **thành phố N** từ năm 2015 đến nay và được UBND tỉnh phê duyệt. Dự án được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 24/02/2016, trong đó diện tích lập quy hoạch 44,41 ha (bao gồm khu B 28,8ha, khu c 15,61ha); sau đó phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 theo Quyết định số 1313/QĐ-UBND, trong đó diện tích lập quy hoạch 43,81ha (bao gồm khu B 28,2ha, khu C 15,61ha). Dự án đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Mã số dự án: 5488314111) ngày 06/01/2016 cho **Công ty cổ phần K1** thực hiện; UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 cho Nhà đầu tư là **Công ty cổ phần V1** thực hiện. Ngày 12/3/2020, Sở Kế hoạch và Đầu

tư cấp Giấy Chứng nhận đầu tư số 5488314111 (thay thế cho Giấy Chứng nhận đầu tư số 5488314111 ngày 06/01/2016), sau đó chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 23/6/2022, trong đó, tiến độ thực hiện mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư: Giai đoạn 2: Thời gian hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và các thủ tục xin phép xây dựng khu B trước ngày 31/5/2023.

Toàn bộ thửa đất bà **L** khiếu nại nằm trong ranh giới dự án nêu trên, vì vậy, việc **UBND thành phố N** ban hành quyết định thu hồi đất và thực hiện công tác bồi thường, giải tỏa đối với trường hợp bà **L** là đúng quy định của pháp luật. Bà **L** sử dụng đất trước ngày 01/7/2004, loại đất: Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định, không trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên thửa đất này không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 hộ bà **L** không được bồi thường về đất; hộ bà **L** chỉ được hỗ trợ về đất bằng 90% đơn giá đất cụ thể do UBND tỉnh phê duyệt. Vì vậy, việc bà **L** khiếu nại yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ của **UBND thành phố N** và quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch **UBND thành phố N** là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Từ thực tế nêu trên, Chủ tịch **UBND tỉnh K** đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-UBND về việc giải quyết bác đơn bà **Nguyễn Thị Phương L**; công nhận Quyết định số 15435/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật. Về lý do bà **L** đề nghị hủy Quyết định số 826/QĐ-UBND vì Chủ tịch **UBND tỉnh K** không trực tiếp tham gia đối thoại như sau: Ngày 29/12/2023, **Sở T** có Báo cáo số 270/BC-STNMT về việc báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà **L**, Chủ tịch UBND tỉnh đã có Văn bản số 241/UBND-XDND ngày 08/01/2024 với nội dung: *“Giao Giám đốc **Sở T** khẩn trương tổ chức đối thoại đối với người khiếu nại theo đúng quy định tại Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; báo cáo kết quả đối thoại và tham quyết định giải quyết khiếu nại lần hai trình UBND tỉnh theo đúng quy định.* Ngày 18/01/2024, Giám đốc **Sở T** đã chủ trì tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai của bà **L**; ông **Nguyễn Đình P** được bà **L** ủy quyền tham dự buổi đối thoại; tại buổi đối thoại, ông **P** có ý kiến đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức đối thoại với các hộ dân. Ngày 20/02/2024, Chủ tịch UBND tỉnh đã có Văn bản số 1706/UB KT tiếp tục giao (phân công) cho Giám đốc **Sở T** tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà **L** theo quy định của Luật Khiếu nại; báo cáo kết quả đối thoại và tham mưu quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo đúng quy định pháp luật. Ngày 26/02/2024, Giám đốc **Sở T** đã chủ trì tổ chức đối thoại lần hai với bà **L**; ông **P** được bà **L** ủy quyền tham dự buổi đối thoại; tại buổi đối thoại, ông **P** vẫn có ý kiến không đồng ý buổi đối thoại. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại: *“7. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại... b) Người giải quyết khiếu nại lần hai là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trực tiếp đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có*

nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội). Đối với các trường hợp khác, người giải quyết khiếu nại có thể phân công cấp phó của mình hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại với người khiếu nại. Trong quá trình đối thoại, người được phân công phải kịp thời báo cáo với người giải quyết khiếu nại về những nội dung phức tạp, vượt quá thẩm quyền; kết thúc đối thoại phải báo cáo với người giải quyết khiếu nại về kết quả đối thoại và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo”. Do đó, đối với vụ việc của bà L, Chủ tịch UBND tỉnh phân công cho Giám đốc Sở T (là thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp) trực tiếp tổ chức đối thoại với người khiếu nại lần hai là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, việc bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa tuyên hủy Quyết định số 826/QĐ-UBND vì lý do: “Chủ tịch UBND tỉnh K không thực hiện trực tiếp đối thoại trong việc giải quyết khiếu nại đối với bà L” là không có cơ sở để giải quyết. Do vậy, Chủ tịch UBND tỉnh K đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà L đối với Quyết định số 826/QĐ-UBND.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 09/2025/HC-ST ngày 31/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

** Tuyên xử:*

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L về yêu cầu hủy Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Phương L (lần hai).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Phương L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0000647 ngày 19/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà L đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- bà Nguyễn Thị Phương L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của bà L giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính;

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng nội dung vụ án, đúng pháp luật, nên đề nghị bác kháng cáo của bà L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà **Nguyễn Thị Phương L** sử dụng thửa đất số 103 tờ bản đồ số 01 thuộc Mảnh trích đo địa chính số 88 - 2018 do **Công ty TNHH D2** lập ngày 01/8/2018 và **Sở T** xác nhận ngày 21/9/2018, trên cơ sở bản đồ cắm mốc ranh giới số 175 - 2016 được **Sở T** xác nhận ngày 13/10/2016 thì diện tích đất 202,5m² của bà **L** bị ảnh hưởng bởi Dự án. Ngày 23/8/2022, **UBND thành phố N** ban hành Quyết định số 881/QĐ-UBND thu hồi đất của bà **L** sử dụng thực hiện Dự án và ban hành Quyết định số 1891/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **L**. Không đồng ý với Quyết định số 1881/QĐ-UBND và Quyết định số 1891/QĐ-UBND bà **L** khiếu nại đến Chủ tịch **UBND thành phố N**. Ngày 10/8/2023, Chủ tịch **UBND thành phố N** ban hành Quyết định số 15435/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (Lần đầu) nội dung: Điều 1: Bác toàn bộ nội dung khiếu nại của bà **Phương L**.

[2] Ngày 08/8/2023, bà **L** khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch **UBND tỉnh K**. Ngày 02/10/2023, Chủ tịch **UBND tỉnh K** có Thông báo số 441/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai của bà **L**. Ngày 20/02/2024, Chủ tịch **UBND tỉnh K** có Văn bản số 1706/UBND-KT giao (phân công) cho Giám đốc **Sở T** tổ chức đối thoại với bà **L** theo quy định của Luật Khiếu nại; báo cáo kết quả đối thoại và tham mưu quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo đúng quy định pháp luật. Ngày 26/02/2024, Giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K** chủ trì tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai với bà **L**; ông **Nguyễn Đình P** là người được bà **L** ủy quyền tham dự buổi đối thoại, tại buổi đối thoại ông **P** vẫn có ý kiến không đồng ý buổi đối thoại. Tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại quy định: “b) Người giải quyết khiếu nại lần hai là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trực tiếp đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội). Đối với các trường hợp khác, người giải quyết khiếu nại có thể phân công cấp phó của mình hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại với người khiếu nại. Trong quá trình đối thoại, người được phân công phải kịp thời báo cáo với người giải quyết khiếu nại về những nội dung phức tạp, vượt quá thẩm quyền; kết thúc đối thoại phải báo cáo với người giải quyết khiếu nại về kết quả đối thoại và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo”. Khiếu nại lần hai của bà **L** không thuộc trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội). Do đó, Chủ tịch UBND tỉnh đã phân công Giám đốc **Sở T** (là thủ trưởng cơ quan

chuyên môn cùng cấp) trực tiếp tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà L là đúng quy định của pháp luật. Tại buổi đối thoại ngày 26/02/2024 do Giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K**, các thành viên dự họp thống nhất ý kiến đề nghị **Sở T** trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại bác đơn của bà **Nguyễn Thị Phương L**. Vì vậy, ngày 28/3/2024, Chủ tịch **UBND tỉnh K** ban hành Quyết định số 826/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai của bà L là đúng pháp luật, việc bà L cho rằng “*Chủ tịch UBND tỉnh K không thực hiện trực tiếp đối thoại trong việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với khiếu nại của bà L*” là không có căn cứ.

[3] Từ các mục trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu hủy Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh K** là có cơ sở, đúng pháp luật nên bác kháng cáo của bà L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Bà L kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 09/2025/HC-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Về án phí hành chính phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị Phương L** phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000806 ngày 07/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa)

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra IV-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát XXPT tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân